



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung

Ngày 31/12/2025	39,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	5.7%	7.1%

DT thuần Q4/25
339
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.0 -8.5%
YoY: ▼38.0 -10.2%

LN thuần Q4/25
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼39.2 -49.1%
YoY: ▼13.4 -24.7%

LN sau thuế Q4/25
32.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.8 -49.6%
YoY: ▼10.5 -24.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
16.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

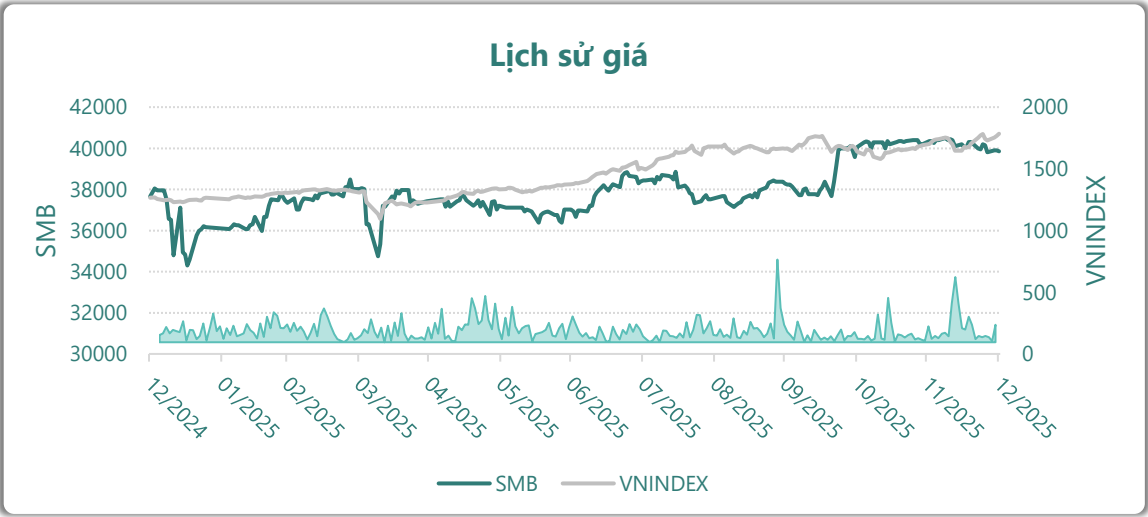
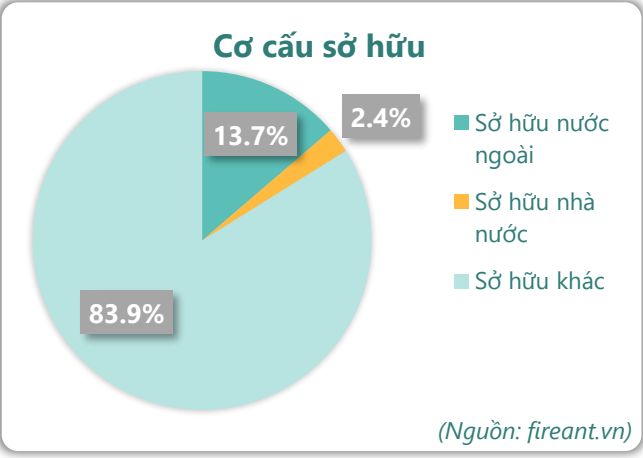
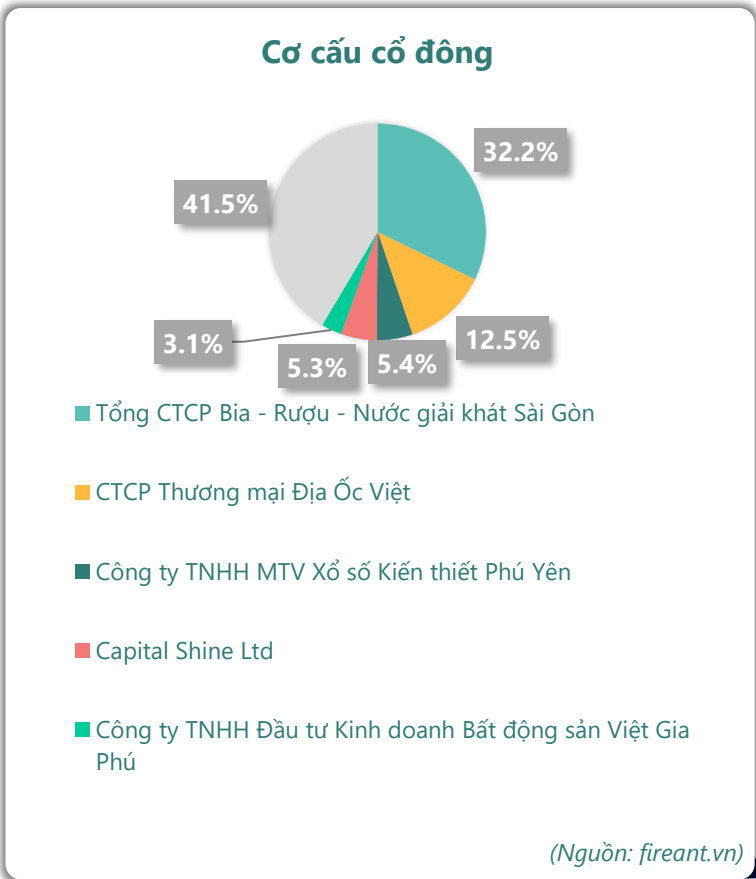
ROE 2025
28.8%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,302 - 40,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,189
Số lượng CPLH (CP)	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,005
Sở hữu nước ngoài	13.7%
Beta	0.11
EPS	5,925
P/E	6.7

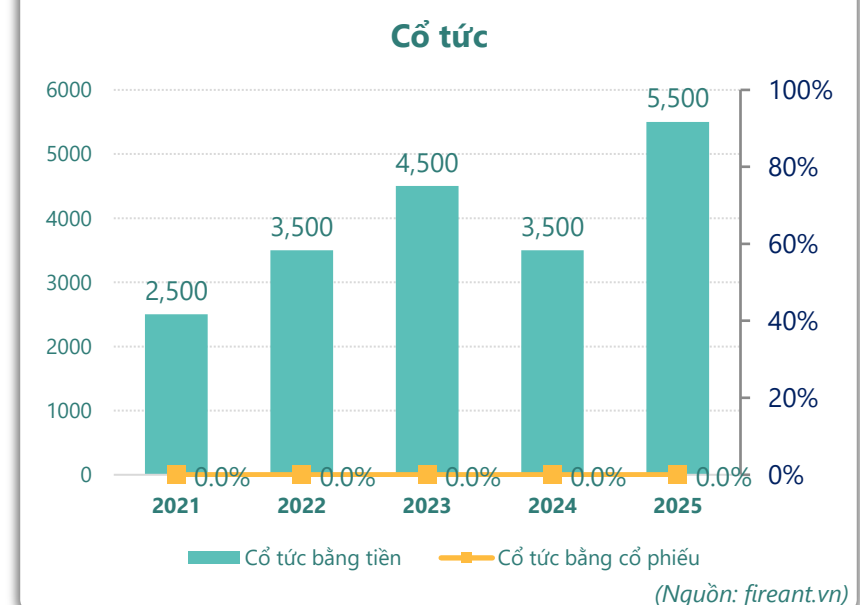
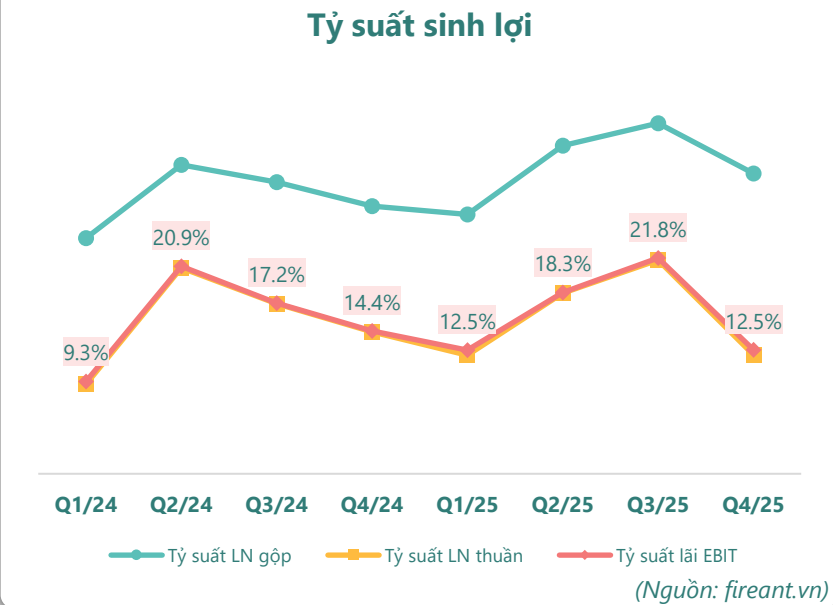
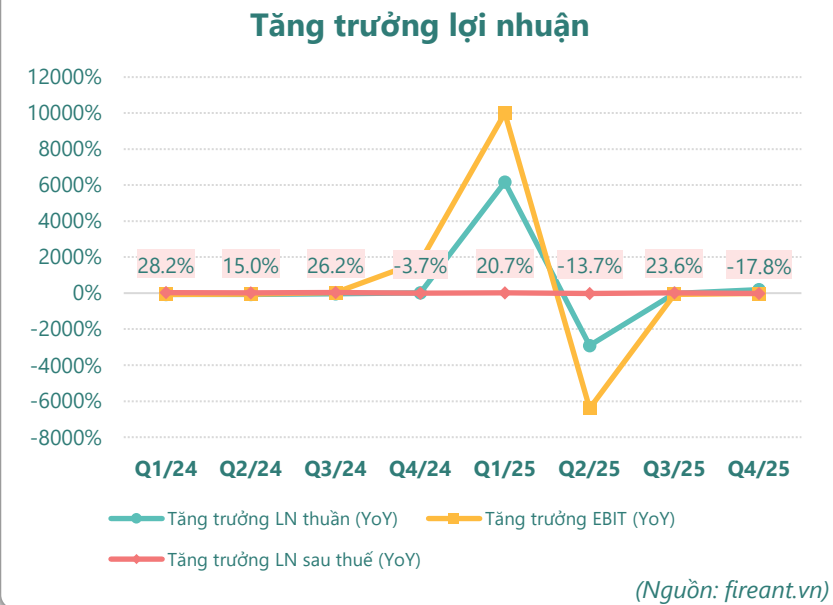
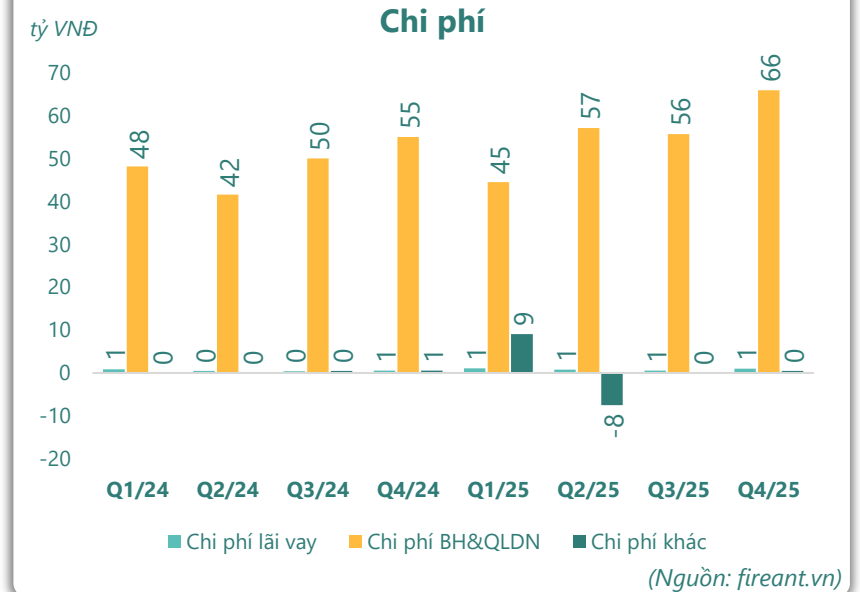
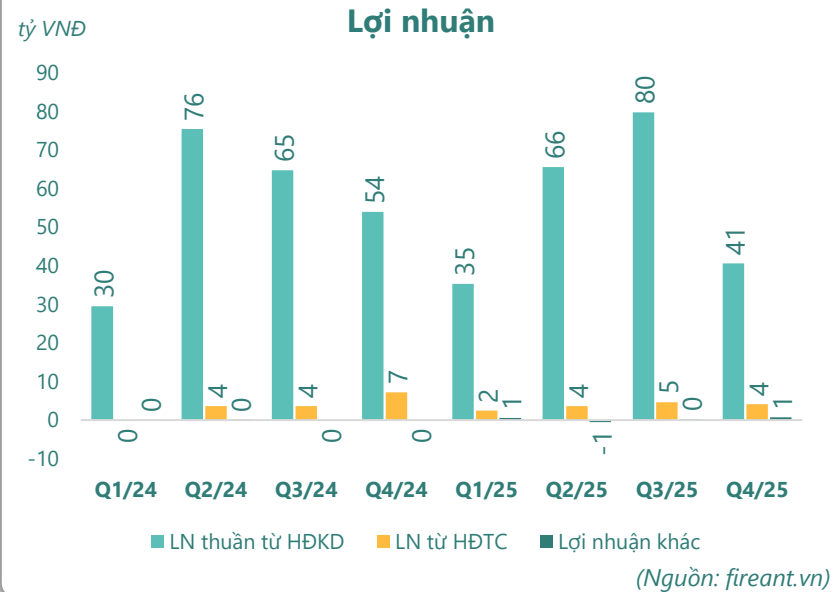
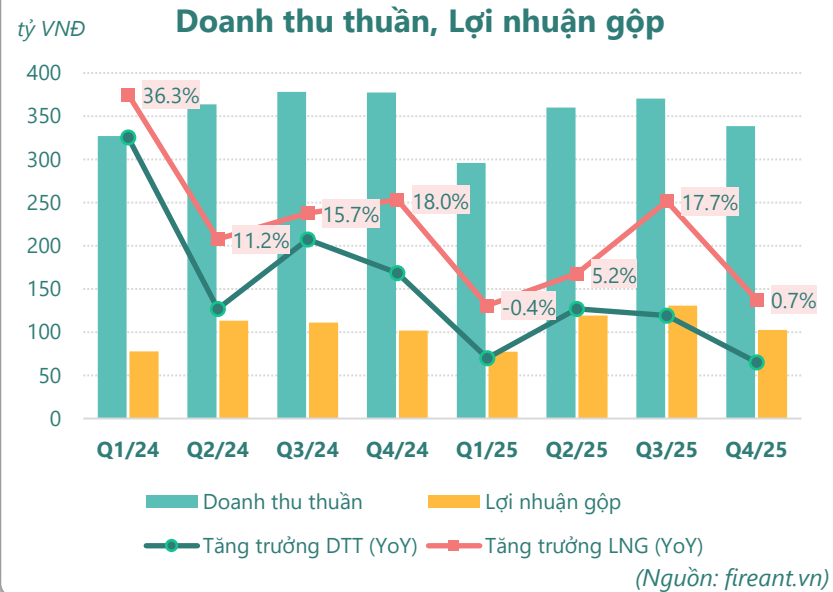
DT thuần 2025
1,365
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0 -5.6%

LN thuần 2025
221
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -1.1%

LN sau thuế 2025
177
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00 -0.9%



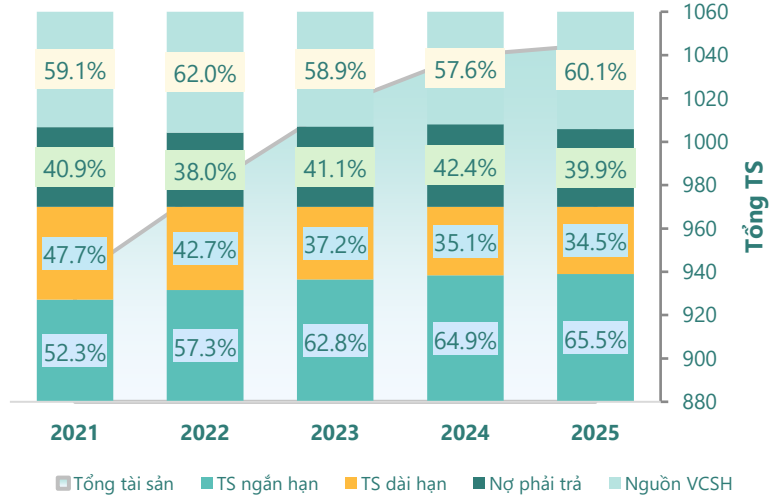
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

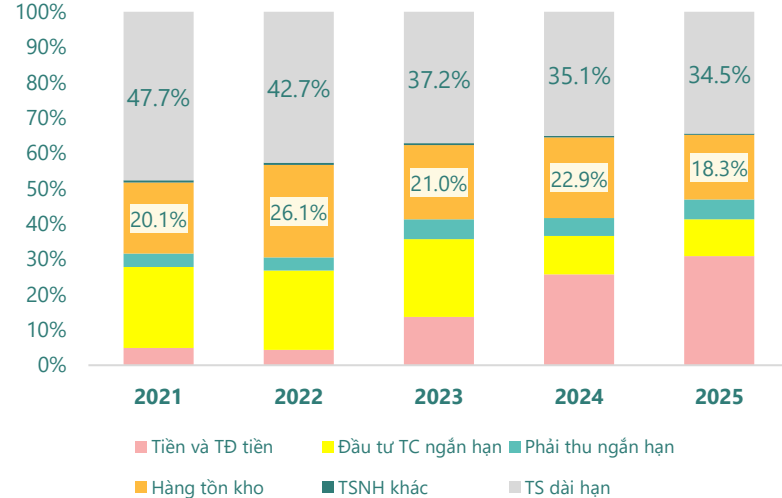
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

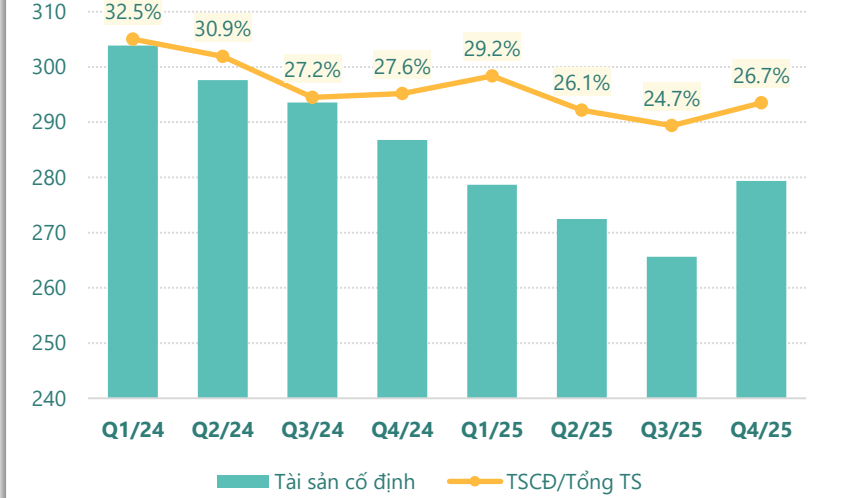
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

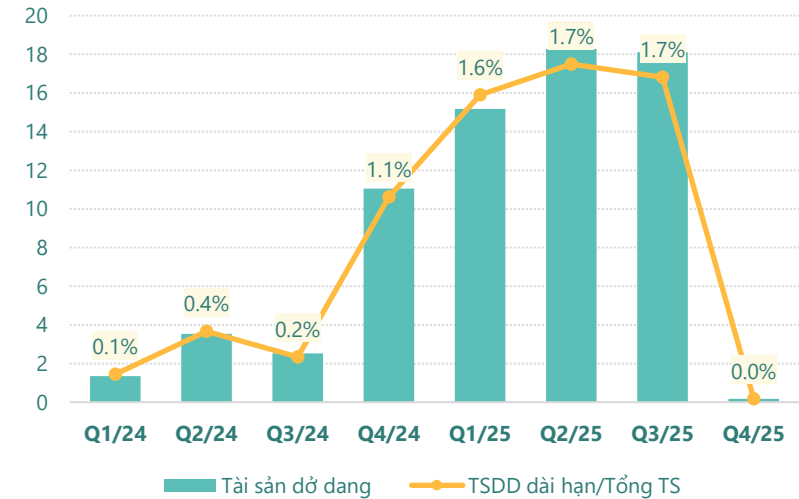
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

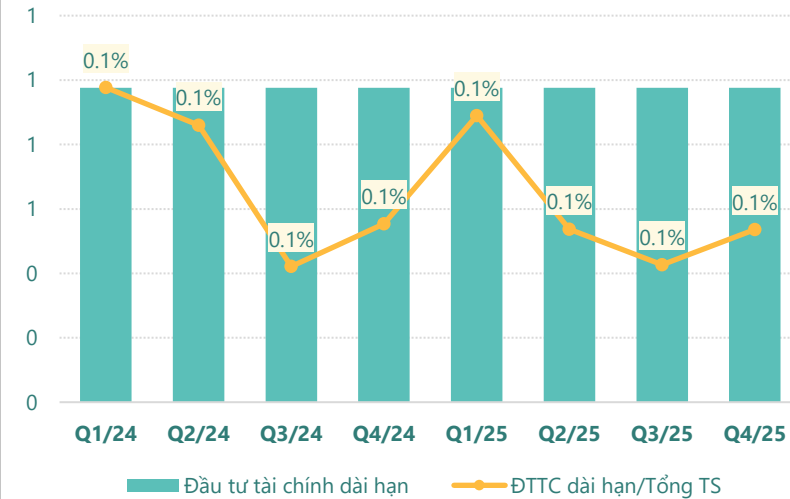
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

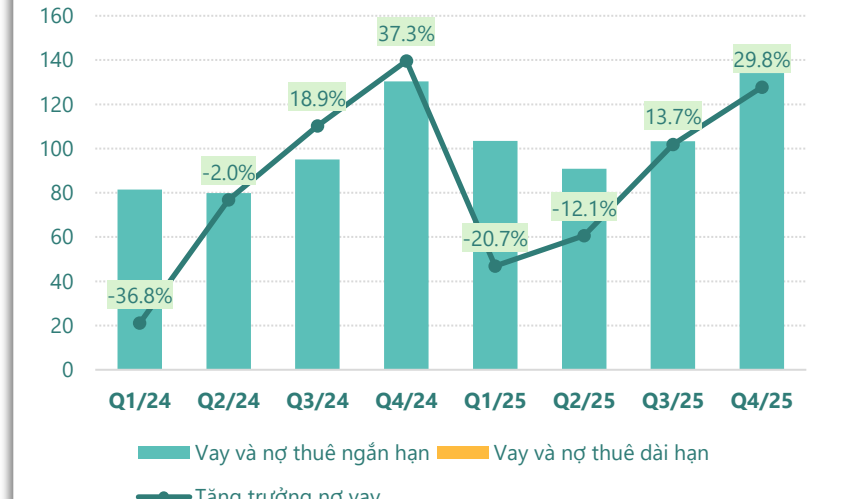
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

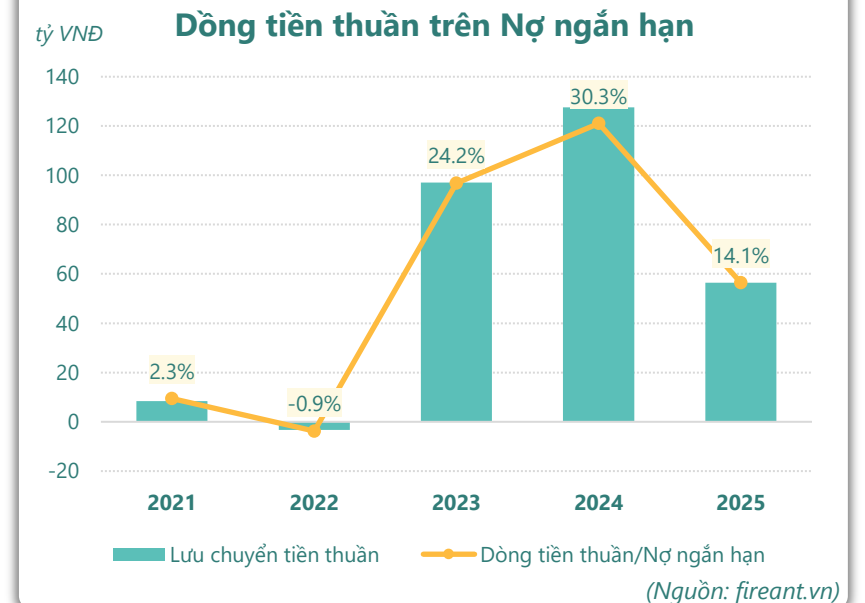
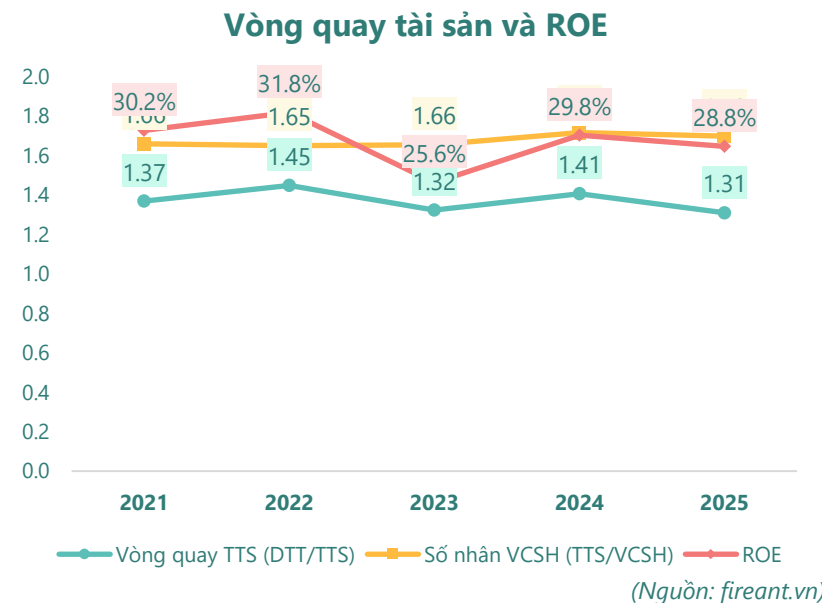
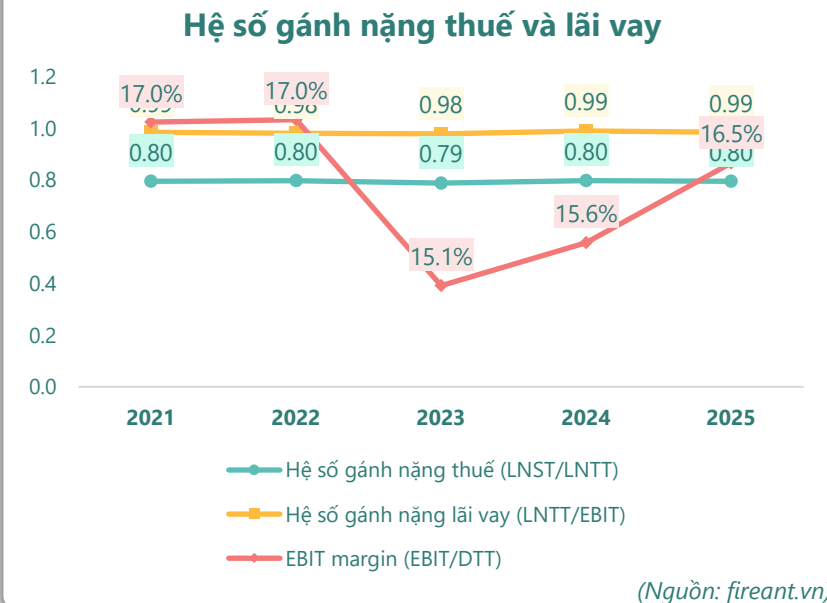
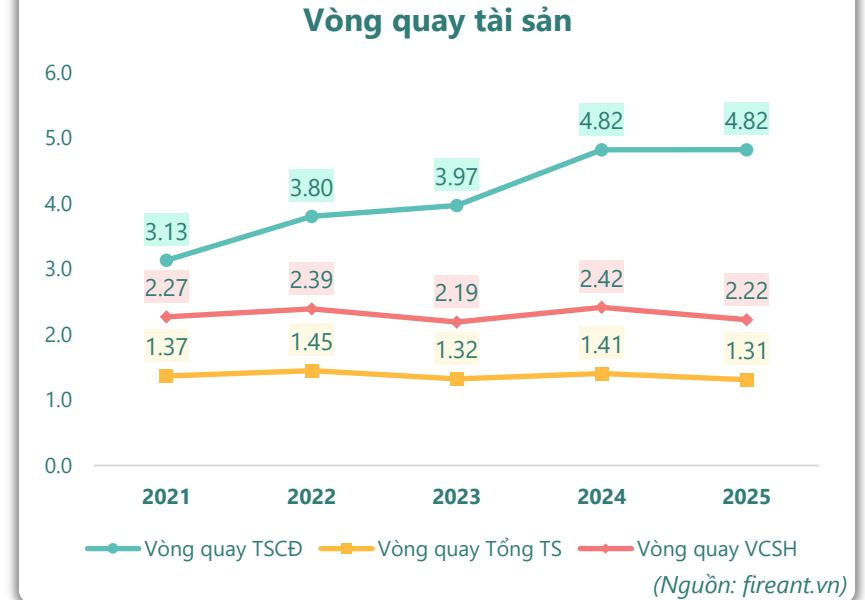
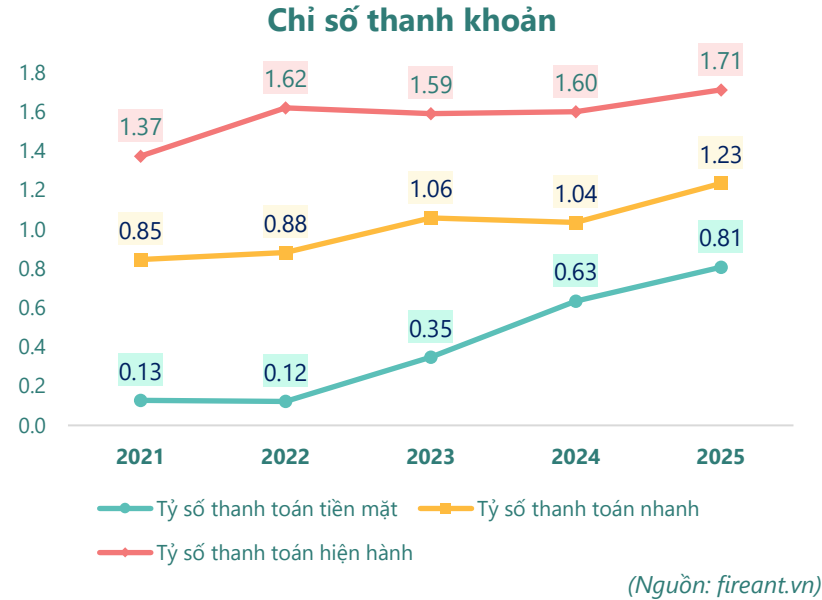
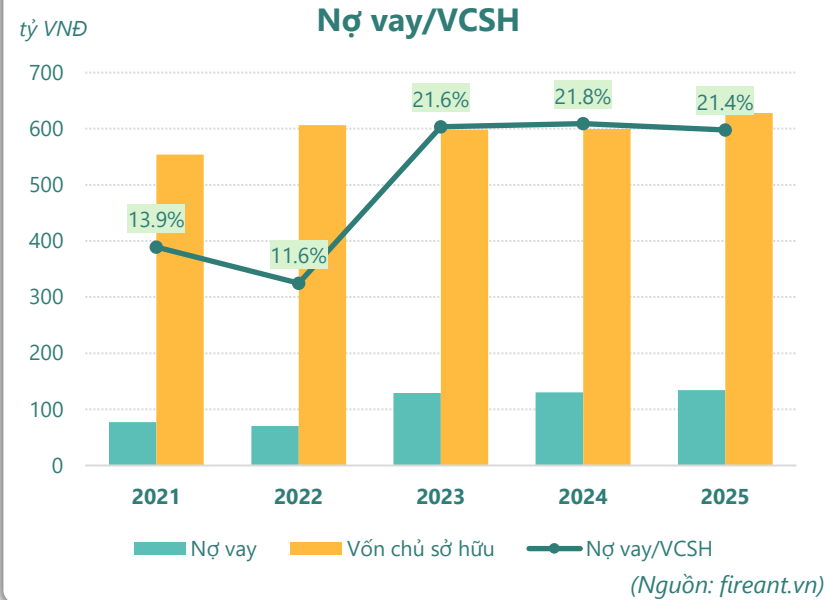
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	339	377	-10.2%	1,365	1,446	-5.6%
Giá vốn hàng bán	236	276	-14.4%	935	1,042	-10.3%
Lợi nhuận gộp	103	102	0.5%	430	404	6.4%
Doanh thu HĐTC	5.15	7.80	-34.0%	18.2	16.8	8.7%
Chi phí TC	1.06	0.57	85.2%	3.42	2.33	47.1%
Chi phí lãi vay	0.98	0.53	84.1%	3.34	2.24	49.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.06	0.18	-66.7%
Chi phí bán hàng	42.0	30.5	37.7%	128	103	24.5%
Chi phí QLDN	24.0	24.5	-2.1%	95.2	91.8	3.6%
LN thuần từ HĐKD	40.6	54.0	-24.7%	221	224	-1.1%
Lợi nhuận khác	0.70	-0.12	684%	0.91	0.03	3052%
LN trước thuế	41.3	53.9	-23.3%	222	224	-0.7%
Lợi nhuận sau thuế	32.2	42.7	-24.5%	177	179	-0.9%
LNST của CĐ cty mẹ	32.2	42.7	-24.5%	177	179	-0.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.3	-38.0	-22.5	144	76.9	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	99.4	-37.9	-68.5	-5.05	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.9	-24.0	-57.1	-27.2	-47.5	-28.5
Tiền đầu kỳ	60.4	230	266	148	197	221
Lưu chuyển tiền thuần	169	37.3	-118	48.0	24.4	102
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.00	0.35	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	230	267	148	197	221	323

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,045	1,040	0.5%
Tài sản ngắn hạn	684	674	1.5%
Tiền và tương đương tiền	323	267	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	113	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	58.3	52.6	10.8%
Hàng tồn kho	191	238	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.68	3.92	-5.9%
Tài sản dài hạn	360	365	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	279	287	-2.6%
Bất động sản đầu tư	5.77	6.12	-5.6%
Tài sản dở dang	0.18	11.0	-98.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	74.0	60.4	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	417	440	-5.3%
Nợ ngắn hạn	400	421	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	130	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	38.6	19.0%
Nợ dài hạn	17.1	18.9	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	628	599	4.8%
Vốn chủ sở hữu	628	599	4.8%
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

